

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 30 tháng 6 năm 2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		511.447.990.629	553.297.347.264
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	38.741.990.623	81.759.284.102
1. Tiền	111		20.594.990.623	24.759.284.102
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.147.000.000	57.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		70.000.000.000	129.351.152.325
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	70.000.000.000	129.351.152.325
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		280.444.194.843	227.981.708.458
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	204.029.547.581	182.489.647.749
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		71.866.654.263	36.886.484.695
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	9.537.972.435	11.380.600.555
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.989.979.436)	(2.775.024.541)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140		86.306.887.481	87.850.704.184
1. Hàng tồn kho	141	V.06	88.420.909.277	89.964.725.980
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.114.021.796)	(2.114.021.796)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.954.917.682	26.354.498.195
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	3.654.343.500	3.664.741.911
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.037.707.573	22.689.756.284
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	262.866.609	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		596.079.264.956	520.950.766.486
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.450.902.000	4.450.902.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	4.450.902.000	4.450.902.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		132.940.086.767	141.371.190.451
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	95.367.284.456	103.333.112.584
- Nguyên giá	222		368.468.240.252	366.332.165.088
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(273.100.955.796)	(262.999.052.504)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	37.572.802.311	38.038.077.867
- Nguyên giá	228		48.689.386.013	48.689.386.013
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.116.583.702)	(10.651.308.146)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	436.702.329.558	354.351.715.439
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		436.702.329.558	354.351.715.439
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.800.000.000	6.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.820.000.000	8.820.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02c	6.800.000.000	6.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(8.820.000.000)	(8.820.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.185.946.631	13.976.958.596
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	15.185.946.631	13.976.958.596
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.107.527.255.585	1.074.248.113.750
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		429.679.053.790	424.872.980.830
I. Nợ ngắn hạn	310		233.254.053.790	232.430.480.830
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	124.075.464.995	124.339.556.053
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		857.775.335	1.033.722.644
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	9.080.533.778	2.100.041.291
4. Phải trả người lao động	314		11.090.703.860	16.735.150.512
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14a	17.081.759.446	22.958.650.176
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	14.777.590.236	116.617.452
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	55.295.695.916	65.142.112.478
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		994.530.224	4.630.224
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		196.425.000.000	192.442.500.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	196.425.000.000	192.442.500.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

10209
NG T
PHAI
UOC
NAPE
HO DI

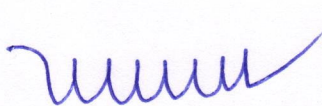
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		677.848.201.795	649.375.132.920
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	677.650.963.533	649.177.894.658
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.380.000.000	211.270.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.380.000.000	211.270.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		181.169.607.584	181.547.607.584
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			(2.268.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		242.728.087.074	209.071.278.659
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.373.268.875	49.557.008.415
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		243.600.000	243.600.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44.129.668.875	49.313.408.415
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		197.238.262	197.238.262
1. Nguồn kinh phí	431		130.789.356	130.789.356
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		66.448.906	66.448.906
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.107.527.255.585	1.074.248.113.750

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hoàng Thảo Nguyên

Q. Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Tiên Dũng

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

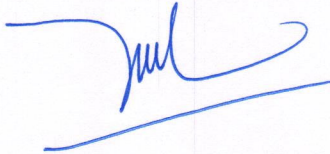


TS. Lê Thăng Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2/2023

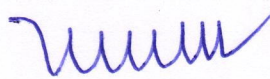
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 2/2023	Lũy kế năm nay	Quý 2/2022	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	145.252.673.217	267.569.473.605	127.691.074.007	234.733.838.737
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	360.612.125	1.680.237.226	1.077.517.651	1.598.655.711
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		144.892.061.092	265.889.236.379	126.613.556.356	233.135.183.026
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	73.817.278.344	141.846.449.925	62.597.969.017	111.490.069.900
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 3 - 4)	20		71.074.782.748	124.042.786.454	64.015.587.339	121.645.113.126
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	2.162.963.405	6.439.505.302	9.741.199.064	14.609.094.396
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	2.919.222.979	6.271.147.506	2.574.183.597	4.150.109.499
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		985.504.273	2.095.930.565	1.239.701.640	2.435.954.247
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08	21.237.818.409	37.805.339.640	38.003.137.410	72.281.326.850
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	17.028.320.668	30.865.599.179	15.303.903.167	26.360.056.713
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 10 - 8 - 9)	30		32.052.384.097	55.540.205.431	17.875.562.229	33.462.714.460
11. Thu nhập khác	31	VI.06	2.663	9.630.120	0	3.135.000
12. Chi phí khác	32	VI.07	114.690.320	159.880.265	933.912.398	3.397.843.879
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(114.687.657)	(150.250.145)	(933.912.398)	(3.394.708.879)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		31.937.696.440	55.389.955.286	16.941.649.831	30.068.005.581
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.389.270.139	11.260.286.411	3.719.681.502	8.048.690.199
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 14 - 15 + 16)	60		25.548.426.301	44.129.668.875	13.221.968.329	22.019.315.382
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hoàng Thảo Nguyên

Q. Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Tiến Dũng

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



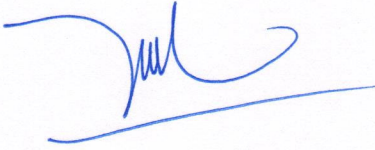
TS. Lê Thăng Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ tháng 01/2023 đến tháng 06/2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		55.389.955.286	30.068.005.581
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		10.567.178.848	11.489.605.921
Các khoản dự phòng	03		2.214.954.895	
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(157.343.105)	(6.105.297.912)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.281.531.225)	(8.178.258.706)
Chi phí lãi vay	06		2.095.930.565	2.435.954.247
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		64.829.145.264	29.710.009.131
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35.545.479.040)	(98.790.640.974)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.543.816.703	259.678.158
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(15.223.683.760)	(10.157.590.905)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.198.589.624)	(1.968.820.422)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.491.719.311)	(1.366.415.672)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.131.643.560)	(6.467.812.458)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		224.500.967	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.100.000)	(104.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.996.247.639	(88.885.893.142)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(111.914.231.312)	(26.642.142.178)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(70.000.000.000)	(184.678.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		129.351.152.325	255.334.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.256.111.326	11.785.610.632
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(45.306.967.661)	55.799.468.454
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(168.000.000)
Tiền thu từ đi vay	33		69.274.161.866	75.144.446.860
Tiền trả nợ gốc vay	34		(75.138.078.428)	(137.929.331.748)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.863.916.562)	(62.952.884.888)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ	50		(43.174.636.584)	(96.039.309.576)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		81.759.284.102	101.527.914.778

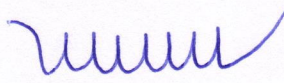
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		157.343.105	465.059.304
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		38.741.990.623	5.953.664.506

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hoàng Thảo Nguyên

Q. Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



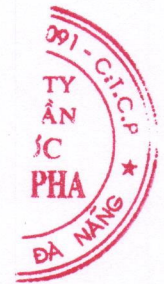
Trần Tiến Dũng

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên) đóng dấu




TS Lê Thăng Bình



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 0400102091 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là ngày 09/03/2023

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 209.380.000.000 đồng

Ngày 14/12/2021, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 703/QĐ-SGDHN ngày 14/12/2021,

Ngày 22/12/2021 Công ty được chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán tại trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo thông báo số 3654/TB-SGDHN ngày 15/12/2021

Địa chỉ trụ sở chính : 253 Dũng sĩ Thanh Khê- P. Thanh Khê Tây - Quận Thanh Khê - TP Đà Nẵng.

Công ty có các Chi nhánh :

- Chi nhánh tại Hà Nội: Số 9, ngõ 87 Nguyễn Văn Trỗi, P.Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh: Tầng 15, phòng 1508, tòa nhà Vincom Center, số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh tại Thanh Hóa: Lô số 141, LK3, MBQH 121/UB-CN, Phường Đông Vệ, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa VN.
- Chi nhánh tại Khánh Hòa: Lô 27-28 đường số 8, KĐT mới Lê Hồng Phong - Venesia, Phường Phước Hải, TP Nha Trang, Khánh Hòa.
- Chi nhánh tại Vĩnh Phúc: Số 43 Khu đô thị Chùa Hà Tiên, Phường Liên Bảo, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc.
- Chi nhánh tại Cần Thơ: A3/22 Đường số 10, Khu dân cư Nam Long, Phường Hưng Thịnh, Quận Cái Răng, TP Cần Thơ.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết : bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và sản phẩm vệ sinh cá nhân.
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết sản xuất thực phẩm và đồ uống
- Buôn bán đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn thuốc
- Buôn thực phẩm. Chi tiết : bán buôn thực phẩm chức năng
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Buôn bán hóa dược, dược liệu, bao bì
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện, internet. Chi tiết : bán lẻ thực phẩm chức năng
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh : Chi tiết bán lẻ thực phẩm chức năng
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Nghiên cứu và chuyên giao công thức sản phẩm
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng
- Đào tạo sơ cấp
- Đào tạo trung cấp
- Đào tạo cao đẳng

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Tổng số công nhân viên và lao động

Số lượng lao động công ty tại ngày 30/06/2023 là 393 người (bao gồm lao động chính thức 311 nhân sự và lao động thời vụ 65 nhân sự và 17 nhân sự thử việc)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính:

- Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (VND).
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại Ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ Các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Công ty tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Các chi nhánh của công ty hạch toán báo sổ.

2. Nguyên tắc ghi nhận Tiền và tương đương tiền:

- Tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền là toàn bộ các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được báo cáo trong kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa bỏ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số Năm</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
+ Máy móc và thiết bị	06 - 15
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

6. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định vô hình:

6.1. Bản quyền, phần mềm máy tính:

- Bản quyền, phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp các bản quyền, phần mềm máy tính. Bản quyền, phần mềm máy tính được khấu hao từ 01 đến 03 năm.

6.2. Quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là toàn bộ chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo luật định.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí mua sắm Tài sản cố định và được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể khi đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và được đưa vào sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

- Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận Đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý chuẩn và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí trả trước:

- Đối với chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì chi phí đó sẽ được chia đều ra từng năm (theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (TSCĐ).
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh (SXKD) từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 24-36 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

- Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp:

- Công ty thực hiện trích vào chi phí và thu trực tiếp của người lao động Bảo hiểm thất nghiệp theo quy định hiện hành.

14. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu:

- Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

- Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái...). Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ. - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Khoản chi phí này được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

- Mức thuế suất thuế TNDN hiện hành áp dụng : 20%

18. Bên liên quan:

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

01. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
- Tiền mặt	98.818.087	250.598.677
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.496.172.536	24.508.685.425
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	18.147.000.000	57.000.000.000
Cộng	38.741.990.623	81.759.284.102

02. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
- Tiền gửi có kỳ hạn (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)	70.000.000.000	129.351.152.325
Cộng	70.000.000.000	129.351.152.325

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Số Cuối kỳ			Số Đầu kỳ		
	%	Giá trị	Dự phòng	%	Giá trị	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
+ Công ty Cổ phần Dược Davina		8.820.000.000	8.820.000.000		8.820.000.000	8.820.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác						
+ Công ty Công ty Cổ phần Dược – Thiết bị y tế Đà Nẵng (Dapharco)		6.800.000.000	0		6.800.000.000	
Cộng	0	15.620.000.000	8.820.000.000		15.620.000.000	8.820.000.000

03. Phải thu của khách hàng:

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
<i>a. Ngắn hạn</i>		
- DANHSON-BG OOD	58.698.050.053	39.353.211.041
- Công ty TNHH Dược Kim Đô	12.716.165.817	14.314.756.761
- CÔNG TY CỔ PHẦN DANSON GROUP	25.464.090.416	34.900.568.560
- Bệnh viện tâm thần Đồng Tháp	6.977.811.143	6.770.415.043
- Các khoản phải thu khách hàng khác	100.173.430.152	87.150.696.344
Cộng	204.029.547.581	182.489.647.749

Trong đó, nợ xấu:

	Tại ngày 30/06/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	9.400.380.754	4.410.401.318	16.043.716.669	13.268.692.128

04. Phải thu khác:

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
<i>a. Ngắn hạn</i>		
- Phải thu tạm ứng	7.887.431.418	7.847.434.946
- Ký cược, ký quỹ	237.129.882	279.498.798
- Phải thu khác	1.413.411.135	3.253.666.811
Cộng	9.537.972.435	11.380.600.555
<i>b. Dài hạn</i>		
Cộng	4.450.902.000	4.450.902.000

05. Tài sản thiếu chờ xử lý:

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
- Tài sản khác	-	-
Cộng	-	-

06. Hàng tồn kho:

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	44.434.639.515	51.164.329.588
- Công cụ, dụng cụ	261.453.439	273.087.910
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.975.988.098	6.011.568.462
- Thành phẩm	36.748.828.225	32.512.860.430
- Hàng hóa		2.879.590
Cộng	88.420.909.277	89.964.725.980

07. Tài sản dở dang dài hạn:

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Xây dựng cơ bản

Cộng

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
	436.702.329.558	354.351.715.439
Cộng	436.702.329.558	354.351.715.439

08. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	144.571.793.790	211.372.246.870	10.388.124.428		366.332.165.088
Mua mới		870.385.164	1.309.326.364		2.179.711.528
XDCB hình thành					
Chuyển sang BĐS Đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán		43.636.364			43.636.364
Giảm khác					
Số cuối năm	144.571.793.790	212.198.995.670	11.697.450.792		368.468.240.252
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu năm	87.110.413.296	165.959.386.934	9.929.252.274		262.999.052.504
Khấu hao trong năm	3.918.304.860	5.952.006.961	231.591.471		10.101.903.292
Chuyển sang BĐS Đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số cuối năm	91.028.718.156	171.911.393.895	10.160.843.745		273.100.955.796
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	57.461.380.494	45.412.859.936	458.872.154		103.333.112.584
Số cuối năm	53.543.075.634	40.287.601.775	1.536.607.047		95.367.284.456

09. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	48.689.386.013	-	-	-	48.689.386.013
Mua mới	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất k.doanh	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	48.689.386.013	-	-	-	48.689.386.013
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu năm	10.651.308.146				10.651.308.146
Khấu hao trong năm	465.275.556				465.275.556
Thanh lý, nhượng bán					

Giảm khác				
Số cuối năm	11.116.583.702			11.116.583.702
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	38.038.077.867			38.038.077.867
Số cuối năm	37.572.802.311			37.572.802.311

10. Chi phí trả trước:

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>	3.654.343.500	3.664.741.911
<i>b. Dài hạn</i>	15.185.946.631	13.976.958.596
Cộng	<u>18.840.290.131</u>	<u>17.641.700.507</u>

11. Vay và nợ thuê tài chính:

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
<i>a. Vay ngắn hạn</i>	55.295.695.916	65.291.661.866	75.138.078.428	65.142.112.478
Ngân hàng Công Thương(VND)	31.662.246.123	36.162.246.123	39.368.206.790	34.868.206.790,00
Ngân hàng Techcombank Đà Nẵng (VND)			25.589.932.265	25.589.932.265
Ngân hàng Ngoại Thương Đà Nẵng (VND)	23.633.449.793	29.129.415.743	10.179.939.373	4.683.973.423
Khác				
<i>b. Vay dài hạn</i>	196.425.000.000	3.982.500.000	-	192.442.500.000
Danhson -BG Ltd (EUR)	196.425.000.000	3.982.500.000		192.442.500.000
Cộng	<u>251.720.695.916</u>	<u>69.274.161.866</u>	<u>75.138.078.428</u>	<u>257.584.612.478</u>
<i>c. Các khoản nợ thuê tài chính</i>				

12. Phải trả người bán

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>		
Danhson BG Ltd	67.943.860.860	36.571.392.000,00
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Bách Khoa		30.471.854.531,00
Công ty Cổ phần Hóa Dược Quốc tế Hà Nội	5.262.099.450	3.653.785.650,00
Công ty TNHH Bao bì Tấn Thành	3.383.164.880	3.056.221.484
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hưng Thịnh	2.340.470.000	2.775.300.000
Tổng công ty dược Việt Nam		343.440.000,00
Công ty Cổ phần Danson Group		4.557.741.561
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	45.145.869.805	42.909.820.827
Cộng	<u>124.075.464.995</u>	<u>124.339.556.053</u>
<i>b. Dài hạn</i>		

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

<i>a. Phải nộp</i>	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số đã được khấu trừ</u>	<u>Cuối kỳ</u>
- Thuế GTGT hàng bán nội địa		9.437.620.240		9.437.620.240	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		4.903.503.310	4.903.503.310		-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-		-
- Thuế xuất, nhập khẩu		2.483.603.421	2.483.603.421		-
- Thuế TNDN	1.681.471.340	11.260.286.411	4.336.338.967		8.605.418.784
- Thuế TNCN	418.371.951	3.598.818.923	3.542.075.880		475.114.994

- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-
thuế đất		1.721.478.061	1.984.344.670		(262.866.609)
- Thuế BVMT và các loại khác		212.695.407	212.695.407		-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	198.000	95.231	293.231		-
Cộng	2.100.041.291	33.618.101.004	17.462.854.886	9.437.620.240	8.817.667.169

b. Phải thu

	Đầu Năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số đã khấu trừ	Cuối năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	22.689.756.284	18.785.571.529		9.437.620.240	32.037.707.573
Cộng	22.689.756.284	18.785.571.529	-	9.437.620.240	32.037.707.573

14. Chi phí phải trả

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	17.081.759.446	22.958.650.176
Chi phí phải trả - Công ty	6.939.400.252	7.772.689.391
Chi phí phải trả các Chi nhánh	10.142.359.194	15.185.960.785
Cộng	17.081.759.446	22.958.650.176

15. Phải trả khác

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	42.881.280	41.082.496
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Tạm ứng	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.734.708.956	75.534.956
Cộng	14.777.590.236	116.617.452

b. Dài hạn

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	211.410.000.000	181.575.607.584	(2.268.000.000)	185.524.461.161	49.916.017.498	626.158.086.243
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	49.313.408.415	49.313.408.415
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	23.546.817.498	(23.546.817.498)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(25.125.600.000)	(25.125.600.000)
Mua lại và hủy cổ phiếu quỹ	(140.000.000)	(28.000.000)	-	-	-	(168.000.000)
Tại ngày 01/01/2023	211.270.000.000	181.547.607.584	(2.268.000.000)	209.071.278.659	49.557.008.415	649.177.894.658
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	44.129.668.875	44.129.668.875
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	33.656.808.415	(33.656.808.415)	-

Chia cổ tức (*)	-	-	-	(14.656.600.000)	(14.656.600.000)
Mua lại và hủy cổ phiếu quỹ	(1.890.000.000)	(378.000.000)	2.268.000.000		-
Tại ngày 30/06/2023	209.380.000.000	181.169.607.584	-	242.728.087.074	44.373.268.875

b. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

Số Cuối kỳ

242.728.087.074

Số Đầu kỳ

209.071.278.659

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán các hàng hóa
- Doanh thu bán các thành phẩm
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

Q2/2023

65.335.116

145.187.338.101

-

145.252.673.217

Q2/2022

-

127.690.429.563

644.444

127.691.074.007

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Cộng

Q2/2023

-

-

360.612.125

360.612.125

Q2/2022

-

180.753.035

896.764.616

1.077.517.651

03. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hoá đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

Q2/2023

380.078.490

73.771.067.731

-

(333.867.877)

73.817.278.344

Q2/2022

-

63.807.351.271

-

(509.502.428)

63.297.848.843

04. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng

Q2/2023

1.600.191.928

562.771.477

2.162.963.405

Q2/2022

3.635.901.152

6.105.297.912

9.741.199.064

05. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

Q2/2023

985.504.273

1.933.718.706

2.919.222.979

Q2/2022

1.239.701.640

1.334.481.957

2.574.183.597

06. Thu nhập khác

- Các khoản khác

Cộng

Q2/2023

2.663

2.663

Q2/2022

-

-

07. Chi phí khác

	<u>Q2/2023</u>	<u>Q2/2022</u>
- Các khoản khác	114.690.320	933.912.398
Cộng	114.690.320	933.912.398

08. Chi phí bán hàng

	<u>Q2/2023</u>	<u>Q2/2022</u>
- Chi phí nhân viên	7.150.447.463	6.756.260.398
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	24.590.869	15.089.816
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	242.140.503	287.243.256
- Chi phí bảo hành, bảo lãnh dự thầu	151.767.968	285.383.200
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	1.174.631.348	988.364.026
- Chi phí quảng cáo, giới thiệu hội chợ, hội nghị khách hàng	784.888.904	659.207.357
- Chi phí bằng tiền khác	11.486.550.694	28.808.410.415
- Chi phí khác	222.800.660	203.178.942
Cộng	21.237.818.409	38.003.137.410

09. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Q2/2023</u>	<u>Q2/2022</u>
- Chi phí nhân viên	8.407.648.577	7.818.878.939
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	591.746.005	1.044.909.769
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.959.637.097	1.991.629.036
- Thuế, phí và lệ phí	471.046.463	92.885.004
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.197.858.218	2.121.363.452
- Chi phí bằng tiền khác	3.400.384.308	660.209.987
Cộng	17.028.320.668	13.729.876.187

VII. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan**

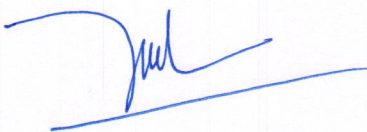
1. Tổng công ty Dược Việt Nam
2. Công ty Cổ phần Dược Davina
3. Công ty TNHH Danhsion - BG
4. Công ty cổ phần Danson Group
5. Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Danson
6. Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương Codupha
7. HĐQT và Ban Tổng giám đốc

Mối quan hệ

- Cổ đông lớn
- Công ty liên kết
- Chung thành viên quản lý chủ chốt
- Chung thành viên quản lý chủ chốt
- Chung thành viên quản lý chủ chốt
- Chung thành viên quản lý chủ chốt
- Thành viên quản lý chủ chốt

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Thảo Nguyên

Q Kế toán trưởng



Trần Tiến Dũng

Tổng Giám đốc



Lê Thăng Bình